**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN**

**BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI** - **ĐÁNH GIÁ NƯỚC SẠCH**

**NÔNG THÔN**

# PHẦN I

# MỘT SỐ THUẬT NGỮ VÀ QUY CHUẨN

**1. Theo dõi** là hoạt động được thực hiện hàng năm nhằm cung cấp cho cấp quản lý và các bên có liên quan các dấu hiệu/thông tin về kết quả thực hiện của Chương trình; hỗ trợ cho việc ra quyết định, đảm bảo việc giải trình trách nhiệm và tạo nền tảng cho việc đánh giá và rút ra các bài học kinh nghiệm.

**2. Đánh giá** là quá trình xem xét một cách có hệ thống và khách quan một dự án, chương trình hoặc một chính sách đang được thực hiện hoặc đã hoàn thành từ giai đoạn thiết kế đến triển khai và các kết quả đạt được. Mục đích của việc đánh giá là để xác định tính phù hợp và mức độ hoàn thành các mục tiêu, tính hiệu quả, tác động và tính bền vững. Quá trình đánh giá cần cung cấp thông tin đáng tin cậy và hữu ích, cho phép lồng ghép những bài học kinh nghiệm vào quá trình ra quyết định của các cơ quan quản lý và xây dựng chính sách.

**3. Chỉ số** là những dấu hiệu/thông tin có thể đo lường bằng số hoặc bằng chữ để có thể kết luận về một sự việc, hiện tượng hay quá trình đã được thực hiện theo kế hoạch đã định. Như vậy chỉ số có thể là bằng con số hay quan điểm, nhận định, thái độ…trong từng hoàn cảnh, sự việc cụ thể. Ví dụ có 50% số hộ gia đình khu vực nông thôn tỉnh A được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (đo lường được bằng con số).

**4. Tỷ lệ** là một phân số mà tử số và mẫu số luôn cùng đơn vị đo. Chẳng hạn một thôn có 100 hộ gia đình, trong đó 70 hộ sử dụng nước sạch thì tỷ lệ hộ gia đình trong thôn sử dụng nước sạch là 70/100. Nếu nhân tỷ lệ % ta được 70% hộ gia đình sử dụng nước sạch.

**5. Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, công trình cấp nước quy mô hộ gia đình**

a) Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung/Hệ thống cấp nước nông thôn tập trung là công trình cấp nước sạch phục vụ cho mục đích sinh hoạt, cấp nước cho quy mô từ cấp thôn, bản, làng, xóm, ấp hoặc tương đương trở lên.

b) Mạng lưới cấp nước nông thôn bao gồm các đường ống cung cấp nước sạch đến nhiều hộ gia đình hoặc cụm dân cư sử dụng nước ở nông thôn.

c) Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình là công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do hộ gia đình tự khai thác, xử lý nước để cấp cho một, một vài hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình.

**6. Nước hợp vệ sinh** là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các yêu cầu về chất lượng: Trong, không màu, không mùi, không vị lạ có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

**7. Nước sạch đạt quy chuẩn** Nước sạch đạt quy chuẩn được xác định bao gồm từ các nguồn hệ thống cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình:

a) Nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung là nước có các thông số chất lượng nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

b) Nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình thực hiện theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật do Bộ Y tế ban hành.

**8. Hộ gia đình:**

Hộ gia đình hay còn gọi đơn giản hộ là tập hợp những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng, đang sống chung và cùng đăng ký thường trú hoặc tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp. Hộ gia đình lấy theo số liệu thống kê, cập nhật hàng năm.

1. **Hộ nghèo:** Ngày 27/01/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Trong đó, đã đưa ra các tiêu chí đo lường chuẩn hộ nghèo. Cụ thể như sau:

Hộ chuẩn nghèo khu vực nông thôn giai đoạn 2022 - 2025: là hộ đáp ứng 02 tiêu chí:

+ Hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống.

+ Thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên ở khu vực nông thôn.

# PHẦN II

# BỘ CHỈ SỐ THEO DÕI - ĐÁNH GIÁ

# NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

## I. PHẠM VI BỘ CHỈ SỐ

Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn bao gồm 07 chỉ số sau:

| **TT** | **Chỉ số** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| 1 | **Chỉ số 01:** Tỷ lệ hộ được sử dụng nước HVS (bao gồm nước sạch) (%) | Bằng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ dân nông thôn nhân với 100 |
| 2 | **Chỉ số 02:** Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%) | Bằng số hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình/tổng số hộ dân nông thôn nhân với 100. |
| *2.1* | *Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung* | Bằng số hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ nhân với 100. |
| *2.2* | *Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình* | Bằng số hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ nhân với 100. |
| 3 | **Chỉ số 03:** Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước hợp vệ sinh (HVS) (%) | Bằng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ nghèo nhân với 100 |
| 4 | **Chỉ số 04:** Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%) | Bằng số hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ nghèo nhân với 100. |
| *4.1* | *Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung* | Bằng số hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ nhân với 100. |
| *4.2* | *Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình* | Bằng số hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ nhân với 100. |
| 5 | **Chỉ số 05:** Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | Bằng công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) nhân với 1.000 trên tổng số hộ được cấp nước x4,4 **(**Bình quân số người tính 4,4 người/hộ) Trong đó, công suất thực tế tính trung bình trong 3 tháng gần nhất tại thời điểm đánh giá. |
| 6 | **Chỉ số 06:** Tỷ lệ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững | Bằng công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững/Tổng số công trình nhân với 100 |
| 7 | **Chỉ số 7:** Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch) (\*) | Bằng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh cộng với số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình/Tổng số hộ đồng bào DTTS nhân với 100 |

(\*) Tỉnh Đắk Lắk thu thập thêm Chỉ số 7 về Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh.

## II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ

## 1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)

a) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/tỉnh tại thời điểm đánh giá.

b) Thực hiện kiểm tra nước hợp vệ sinh theo quy định sau:

- Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung: chất lượng nước sau khi xử lý thoả mãn các yêu cầu về chất lượng: trong, không màu, không mùi, không vị lạ.

- Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình ngoài thoả mãn các yêu cầu về chất lượng nước (trong, không màu, không mùi, không vị lạ) thì còn phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác tối thiểu 10m. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

+ Bình lọc nước hộ gia đình (hoặc thiết bị lọc nước hộ gia đình) có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo các quy định kỹ thuật của nhà sản xuất.

+ Thiết bị, dụng cụ trữ nước hộ gia đình được làm từ các vật liệu thân thiện với môi trường, không gây hại tới sức khoẻ của con người như: lu chứa nước làm bằng chất liệu sành, sứ, bê tông; bể, bồn chứa nước bằng inox; thùng, bồn nhựa làm bằng chất liệu nhựa an toàn cho sức khoẻ con người; bể chứa bằng bê tông…

- Nước trữ trong các thiết bị, dụng cụ trên được lấy từ các nguồn nước hợp vệ sinh: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh.

|  |
| --- |
| *Nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.  *Nước mạch lộ* (là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất) không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.  *Nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa nước được rửa sạch trước khi thu hứng.  ***Khuyến cáo****: Không được dùng nước mưa ở những khu vực gần khu công nghiệp, nhà máy hóa chất gây ô nhiễm không khí, nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.*  *Để xử lý nước mưa được sạch và an toàn hơn chúng ta có thể làm****bể lọc nước mưa thủ công****. Ngoài ra còn một biện pháp khác nhanh chóng và tiện lợi hơn rất nhiều đó là****hệ thống lọc thô đầu nguồn:****Các loại hạt vật liệu được sử dụng như: than hoạt tính, sỏi, cát thạch anh,… có tính năng lọc cặn, lọc tạp chất bẩn trong nước, vi khuẩn, kim loại nặng,….*  *Đối với bể chứa nước: đảm bảo yêu cầu bền vững, ổn định trong suốt thời gian sử dụng dưới tác động của điều kiện tự nhiên, tác động môi trường xung quan, có mái che, nắp đậy để bảo vệ chất lượng nước* |

*(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu số 01,02,04 Phần V tài liệu hướng dẫn).*

## 2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (%)

a) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (từ các nguồn bao gồm công trình cấp nước tập trung và công trình cấp nước quy mô hộ gia đình) trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

c) Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ gia đình nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình trên tổng số hộ gia đình nông thôn của xã/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

d) Cách xác định chất lượng nước sạch đạt quy chuẩn

- Đối với các công trình cấp nước tập trung:

+ Chọn 100% công trình cấp nước tập trung để tiến hành lấy mẫu xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của công trình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá.

+ Việc lựa chọn thông số chất lượng nước sạch, áp dụng tần suất xét nghiệm, số lượng, vị trí lấy mẫu xét nghiệm, phương pháp lấy mẫu: thực hiện theo quy định của Bộ Y tế tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT, ngày 31 tháng 12 năm 2024 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

+ Dựa vào kết quả xét nghiệm chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình, nếu kết quả các thông số chất lượng nước sạch đều không vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép của các thông số chất lượng nước sạch tại QCVN 01-1:2024/BYT kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT thì chất lượng nước sạch của công trình sau khi xử lý được gọi là đạt quy chuẩn.

- Đối với công trình cấp nước quy mô hộ gia đình: nguồn nước mà hộ gia đình khai thác, sử dụng phải đảm bảo yêu cầu nước hợp vệ sinh và thực hiện kiểm tra, đánh giá nước hợp vệ sinh như quy định tại điểm b khoản 1 mục II; đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây:

+ Hộ gia đình sử dụng thiết bị lọc nước hộ gia đình: Thiết bị lọc nước hộ gia đình có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thiết bị vẫn còn thời hạn sử dụng do nhà sản xuất quy định; hộ gia đình khi sử dụng phải tuân theo quy định kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.

+ Hộ gia đình không sử dụng thiết bị lọc nước: Thực hiện kiểm tra chất lượng nước theo quy định về xét nghiệm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định *tại gạch đầu dòng thứ 2 tại điểm a, khoản 2, điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành, cụ thể “Thông số thử nghiệm: Tất cả các thông số nước sạch nhóm A và 02 thông số Trực khuẩn mủ xanh và Tụ cầu vàng”****.*** Hoặc sử dụng kết quả xét nghiệm chất lượng nước của hộ gia đình vẫn còn giá trị hiệu lực tại thời điểm đánh giá

*3*. *Chỉ số 03: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (%)*

a) Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh trên tổng số hộ nghèo của xã/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Xác định hộ nghèo: Theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

c) Xác định tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh: Theo hướng dẫn tại mục 1. Chỉ số 01: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh.

## 4. Chỉ số 04: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)

a) Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ nghèo được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn trên tổng số hộ nghèo của xã/tỉnh tại cùng thời điểm đánh giá.

b) Xác định hộ nghèo: Theo hướng dẫn tại mục 3. Chỉ số: Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh.

c) Xác định tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: Theo hướng dẫn tại mục 2. Chỉ số 02: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn.

*(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu 1,2,4 phần V)*

## 5. Chỉ số 05: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung

a) Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm.

b) Số lượng nước sinh hoạt (tính bằng lít) đạt quy chuẩn được tính bình quân cho một người trên một ngày đêm từ công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung được xác định bằng công suất cấp nước thực tế của công trình (m3/ngày đêm) x 1.000/tổng số hộ được cấp nước xBình quân số người/hộ theo từng địa phương. Trong đó, công suất thực tế là công suất tính trung bình trong 3 tháng gần nhất tại thời điểm đánh giá (chỉ số này được thu thập từ hồ sơ công trình cấp nước của đơn vị cấp nước). Bình quân số người tính 4,4 người/hộ

*(Chi tiết đánh giá theo biểu mẫu số 05 phần V).*

## 6. Chỉ số 06: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý khai thác hoạt động bền vững (%)

a) Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên địa bàn xã được tính bằng phần trăm (%) giữa số công trình cấp nước tập trung được giao cho tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững trên tổng số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã/tỉnh tại thời điểm đánh giá.

b) Công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững là công trình được giao cho tổ chức, đơn vị quản lý, khai thác, vận hành tuân theo quy định của pháp luật hiện hành; có cán bộ đảm bảo chuyên môn, năng lực quản lý vận hành công trình và đạt các tiêu chí hoạt động bền vững của Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí đánh giá mức độ hoạt động bền vững của công trình CNTT

| **TT** | **Nội dung đánh giá** | **Thang điểm tối đa** | **Cách tính điểm** | **Điểm đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ | 20 | - Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm;  - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm;  - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm;  - Không thu được tiền nước: 0 điểm. |  |
| 2 | Chất lượng nước sạch sau khi xử lý của công trình đạt quy chuẩn | 20 | - Đạt: 20 điểm  - Không đạt: 0 điểm |  |
| 3 | Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm | 20 | - Luôn luôn ổn định: 20 điểm;  - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm;  - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm. |  |
| 4 | Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng của công trình so với công suất thiết kế đạt tối thiểu 60% | 20 | - Lớn hơn 60%: 20 điểm;  - Từ 50-60%: 10 điểm;  - Dưới 50%: 0 điểm. |  |
| 5 | Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình.\* | 20 | - Đạt: 20 điểm  - Không đạt: 0 điểm |  |
|  | **Tổng số** | **100** |  |  |

*Ghi chú:*

*- Tổng điểm ≥70 : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)*

*- Tổng điểm từ 50÷<70 điểm: Tương đối bền vững*

*- Tổng điểm từ 20÷<50 điểm: Kém bền vững*

*- Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động*

*\* Nội dung số 5 được đánh giá là đạt như sau:*

*- Đối với công trình có quy mô lớn (từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m3/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên phải thỏa mãn yêu cầu sau:*

*+ Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;*

*+ Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;*

*- Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m3/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m3/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức.*

*(Chi tiết đánh giá công trình hoạt động bền vững theo biểu mẫu số 05, 06 phần V).*

## PHẦN III. HƯỚNG DẪN CÁCH ĐIỀN SỐ LIỆU VÀO BIỂU MẪU

## 1. Cách điều số liệu vào các Biểu mẫu

## 1.1 Cách điền số liệu vào Biểu mẫu số 1 (dành cho cấp thôn) : Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình.

***Biểu mẫu số 1:*** *Gồm có 10 cột:*

***-*** Từ cột 1 đến cột 4 là thông tin chung về số thứ tự, chủ hộ, hộ nghèo và hộ đồng bào DTTS:

**Cột 1 “STT”:** Ghi số thứ tự của mỗi hộ phải liên tục, không bị gián đoạn.

**Cột 2** **“Họ và tên chủ hộ”:** Ghi họ và tên chủ hộ của hộ gia đình.

**Cột 3** **“Hộ nghèo”:** Nếu là hộ nghèo thì **đánh số 1** ở Cột 3. Nếu không là hộ nghèo thì để trống ở Cột 3.

**Cột 4 ‘‘Hộ Đồng bào DTTS**’’: Hộ nào thuộc hộ DTTS đánh số 1 vào cột 4, nếu không để trống cột 4. Trường hợp người kinh lấy người đồng bào thì cách xác định dựa vào sổ hộ khẩu, nếu chủ hộ là người DTTS thì xếp hộ là hộ DTTS.

- Tại cột 5, cột 6 của Biểu số 1: Mỗi hộ gia đình chỉ chọn một trong hai nguồn nước thường xuyên ***sử dụng*** hoặc cấp nước hộ gia đình hoặc cấp nước tập trung:

**Cột 5** **“Công trình cấp nước quy mô hộ gia đình”:**

Nguồn cấp nước quy mô hộ gia đình: là nguồn nước từ giếng đào; giếng khoan; bể/lu chứa nước mưa…. Hộ gia đình sử dụng nguồn nước nhỏ lẻ trên thì đánh số 1 vào Cột 5. Nếu hộ không sử dụng thì để trống cột 5.

**Cột 6 “Công trình cấp nước tập trung”:** Hộ gia đình **sử dụng** nguồn nước máy thì **đánh số 1** vào Cột 6. Nếu hộ không sử dụng nước máy thì để trống cột 6.

- Từ cột 7 đến cột 10: Một hộ gia đình ***nếu đạt*** về chất lượng nguồn nước (nước sạch hoặc hợp vệ sinh) ***chỉ chọn một trong bốn cột*** (từ cột 7 đến cột 10, tương ứng với loại hình hộ đang sử dụng tại cột 5 và cột 6**.** Hộ ***không đạt*** chất lượng nước ***để trống từ cột 7 đến cột 10:***

**Cột 7 ‘‘Nước sạch từ công trình cấp nước tập trung”:** Nếu hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung nếu *đạt quy chuẩn của Bộ Y tế* **thì đánh số 1 vào cột 7, nếu không đạt để trống cột 7**

**Cột 8 ‘‘Nước sạch từ công trình cấp nước từ quy mô hộ gia đình”:** Nếu hộ gia đình sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình *đạt quy chuẩn của Bộ Y tế* thì đánh số 1 vào cột 8, nếu không đạt nước sạch để trống cột 8.

**Cột 9 ‘‘Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung’’:** Nếu hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung thì đánh số 1, nếu không để trống cột 9.

**Cột 10 ‘‘Nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình’’:** Nếu hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình thì đánh số 1, nếu không để trống cột 10

**- Phần ký tên “Người lập biểu”:** Cán bộ, điều tra viên thôn, buôn, TDP ký tên và lãnh đạo xã xác nhận số liệu điều tra.

## 2.2. Cách điền số liệu vào Biểu số 2 (dành cho cấp xã) - Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của xã (trên cơ sở tổng hợp số liệu của cấp thôn)

## \* Phần thông tin chung của các thôn (từ cột 1 đến cột 3)

Cột số 1: Đánh số thứ tự theo số, không được gián đoạn

Cột số 2: Ghi thứ tự tên các thôn/buôn

Cột số 3 “Tổng số hộ gia đình”: Ghi tổng số hộ gia đình của từng thôn/buôn

**\* Về tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch (từ cột 4 đến cột 8):**

Cột 4: Ghi số hộ sử dụng nước sạch từ CTCN tập trung của thôn/buôn

Cột 5: Tỷ lệ hộ gia đình (HGĐ) được Sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung =Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100

Cột 6: Ghi số HGĐ sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình (giếng đào, giếng khoan, lu bể chứa nước mưa… của thôn/buôn.

Cột 7: Tỷ lệ HGĐ được sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình =Tổng số hộ sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100)

Cột 8: Ghi tổng tỷ lệ HGĐ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn = Tỷ lệ HGĐ được Sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung cộng với Tỷ lệ HGĐ được sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô HGĐ (cột 5 cộng với cột 7)

**\* Về tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (từ cột 9 đến cột 13):**

Cột 9: Ghi số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN tập trung của thôn/buôn/tổ dân phố.

Cột 10: Tỷ lệ HGĐ được Sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung (=Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100)

Cột 11: ghi số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN quy mô hộ gia đình của thôn/buôn

Cột 12: Tỷ lệ HGĐ được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình (= Tổng số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình của thôn chia cho tổng số hộ của thôn nhân với 100)

Cột 13: Ghi tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh = Tỷ lệ HGĐ được Sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung cộng với Tỷ lệ HGĐ được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình (cột 10 cộng với cột 12)

**\* Về tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh** (bao gồm nước sạch):

Cột 14: Bằng tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn cộng với tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (cột 8 cộng với cột 13)

**\* Về hộ nghèo (từ cột 15 đến cột 25):**

Cột 15: Ghi tổng hộ nghèo của từng thôn/buôn

Cột 16: Ghi tổng hộ nghèo sử dụng nước sạch từ CTCN của thôn/buôn

Cột 17: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch từ CTCN tập trung (= Tổng số hộ nghèo sử dụng sạch từ CTCN tập trung của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100)

Cột 18: Ghi số hộ nghèo sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình trong thôn/buôn

Cột 19: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình (= Tổng số hộ nghèo sử dụng sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100)

Cột 20: Bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch từ CTCN tập trung cộng với tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch từ CTCN quy mô hộ gia đình (cột 17 cộng cột 19)

* **Về tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh:**

Cột 21: ghi số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN tập trung của thôn/buôn.

Cột 22: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung (=Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước tập trung của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100)

Cột 23: ghi số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN quy mô hộ gia đình của thôn/buôn

Cột 24: Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình (= Tổng số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình của thôn chia cho tổng số hộ nghèo của thôn nhân với 100)

Cột 25: Ghi tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh = Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS từ hệ thống cấp nước tập trung cộng với Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước quy mô hộ gia đình (cột 22 cộng với cột 24)

**\* Về tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh** (bao gồm nước sạch):

Cột 26: Bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn cộng với tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (cột 20 cộng cột 25)

**\* Về hộ đồng bào DTTS (từ cột 27 đến cột 31):**

Cột 27: Ghi tổng hộ đồng bào DTTS của từng thôn/buôn

Cột 28: Ghi tổng hộ đồng bào DTTS sử dụng nước sạch của từng thôn/buôn Cột 29: Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS được sử dụng nước sạch (= Tổng số hộ đồng bào DTTS sử dụng sạch của thôn chia cho tổng số hộ đồng bào DTTS của thôn nhân với 100)

Cột 30: Ghi tổng hộ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh của từng thôn/buôn Cột 31: Tỷ lệ Hộ DTTS được sử dụng nước HVS (= Tổng số hộ đồng bào DTTS sử dụng nước hợp vệ sinh của thôn chia cho tổng số hộ DTTS của thôn nhân với 100)

**Ghi chú**: Sau khi tổng hợp các thôn sẽ tổng hợp số liệu xã tại dòng **“tổng cộng”** với cách tính tương tự cho toàn xã.

**2.3. Hướng dẫn điền số liệu vào Biểu mẫu số 4 (dành cho cấp tỉnh):** Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt của từng xã

Cách điền số liệu tương tự như hướng dẫn điền Biểu số 2 (dành cho cấp xã) trên cơ sở tổng hợp lần lượt các xã

Sau khi tổng hợp các xã sẽ tổng hợp số liệu của toàn tỉnh tại dòng **“Tổng cộng”** với cách tính tương tự như hướng dẫn trên

**2.5. Hướng dẫn điền số liệu vào biểu 5, 6** (Thực hiện như hướng dẫn trực tiếp tại Biểu 5, Biểu 6 tại phần V

**PHẦN IV**

**CÁCH NHẬP VÀ TỔNG HỢP SỐ LIỆU VÀO MÁY TÍNH (dựa vào biểu điều tra của từng thôn để nhập số liệu)**

Cấp xã/tỉnh nhập số liệu điều tra, tổng hợp vào máy tính bằngFile Excel*.*

File nhập số liệu đã được cập nhật công thức tính tự động, do vậy các đơn vị lưu ý thực hiện nhập các ký hiệu hoặc đánh số theo tài liệu đã hướng dẫn nhằm tránh sai sót, tính toán sai.

**1. Cách nhập số liệu và tổng hợp vào Biểu mẫu số 1:**

**- Bước 1:** Tạo File Excel nhập liệu và đặt tên theo từng thôn/buôn (từ file gốc tạo thêm file nhập liệu theo số lượng thôn/buôn hiện có của xã - mỗi thôn/buôn là 01 file)

*Ví dụ:* Bieu mau so 1 thon Hiep Thinh xa Ea Mdroh

**- Bước 2:** Dựa vào biểu mẫu điều tra của các thôn/buôn, nhập thông tin của từng hộ gia đình về: số thứ tự, tên chủ hộ, hộ nghèo, nguồn nước đang sử dụng, chất lượng nguồn nước …

***Lưu ý để nhập liệu đúng:*** Trước khi nhập số liệu phải kiểm tra thông tin điều tra của từng thôn buôn, chỉnh sửa số liệu nếu các thôn điền chưa đúng rồi mới tiến hành nhập số liệu nhằm tránh sai sót, chỉnh sửa nhiều lần.

Tại cột 5, cột 6 của Biểu số 1: Mỗi hộ gia đình chỉ chọn một trong hai nguồn nước thường xuyên ***sử dụng*** hoặc nhỏ lẻ hoặc cấp nước tập trung.

Từ cột 7 đến cột 10: Một hộ gia đình ***nếu đạt*** về chất lượng nguồn nước (nước sạch hoặc hợp vệ sinh) ***chỉ chọn đánh số 1 một trong bốn cột*** từ cột 7 đến cột 10, tương ứng với loại hình hộ đang sử dụng tại cột 5 và cột 6**.** Hộ ***không đạt*** chất lượng nước thì ***để trống*** từ cột 7 đến cột 10.

Sau khi nhập xong số liệu của Biểu số 1 vào máy tính, công thức sẽ tự động tổng hợp số liệu chi tiết cho từng thôn/buôn tại Sheet 2 và tổng hợp chung tại Sheet 3 (Tổng thôn).

**2. Cách Tổng hợp số liệu vào Biểu 2 (tổng hợp cấp xã trên cơ sở tổng hợp từng thôn/buôn):**

**- Bước 1:** Tạo File tổng hợp của cấp xã

Ví dụ: Bieu mau so 2 xa Ea Mdroh

**- Bước 2:** Mở File Biểu số 1 của từng thôn/buôn, chọn dữ liệu cần Copy tại dòng **“Tổng thôn” của từng thôn - tại sheet 3,** bấm chuột phải và chọn Copy. Sang File tổng của xã bấm chuột phải lên vùng cần dán dữ liệu và chọn Paste Special, màn hình Paste Special hiện lên và chọn vào ô “Values” rồi ấn nút OK để thực hiện dán dữ liệu. Thực hiện copy lần lượt từng thôn buôn (bao nhiêu thôn bấy nhiêu dòng)

**3. Cách nhập Biểu số 5,6 (Dành cấp xã/tỉnh):** Nhập thông tin đã hướng dẫn như tại biểu mẫu số 5, biểu số số 6 theo thứ tự từng công trình hiện có tại xã.

Các file sau khi nhập số liệu chuyển đơn vị cấp tỉnh kiểm tra, tổng hợp cập nhật số liệu (bao gồm cấp thôn/xã)

# PHẦN V

## CÁC BIỂU MẪU ĐIỀU TRA VÀ TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỘ CHỈ SỐ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu mẫu số 1 - CẤP THÔN** | | | | | | | | | |
| **Đánh giá hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm….............** | | | | | | | | | |
| **Thôn/buôn….........................xã…............tỉnh Đắk Lắk** | | | | | | | | | |
| **Stt** | **Thông tin hộ gia đình** | | | **Nguồn nước hộ sử dụng (chỉ chọn *đánh số 1 vào một trong hai nguồn nước* gia đình thường xuyên sử dụng và đạt chất lượng tại cột 5 và cột 6)** | | **Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng (hộ không đạt thì để trống, hộ nào đạt chỉ chọn *đánh số 1 vào một trong bốn cột từ cột 7 đến cột 10* tương ứng với nguồn nước hộ sử dụng)** | | | |
| **Nước sạch** | | **Nước hợp vệ sinh** | |
| **Họ và tên chủ hộ (ghi họ và tên chủ hộ)** | **Hộ nghèo *(đánh số 1)*** | **Hộ đồng bào DTTS (đánh số 1)** | **Công trình cấp nước từ quy mô hộ gia đình (Giếng đào, Giếng khoan, nước mưa, nước sông, suối, mạch lộ)** | **Công trình cấp nước tập trung** | **Công trình cấp nước tập trung** | **Công trình cấp nước từ quy mô hộ gia đình** | **Công trình cấp nước tập trung** | **Công trình cấp nước từ quy mô hộ gia đình** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
|  | Nguyễn A | 1 | 1 | 1 |  |  | 1 |  |  |
|  | Nguyễn B |  | 1 |  | 1 | 1 |  |  |  |
|  | … |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Người lập biểu**

***(Ký, ghi rõ họ tên)* Xác nhận của lãnh đạo xã….**

**Biểu mẫu số 2 - Cấp xã**

**Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm …..............**

**Xã…....................tỉnh Đắk Lắk**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***TT*** | | ***Tên thôn*** | ***Tổng số HGĐ*** | | ***Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn*** | | | | | | | | | ***Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước Hợp vệ sinh*** | | | | | | | | | | ***Tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch đạt quy chuẩn)*** | | ***Hộ nghèo*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ***Hộ ĐBDTTS*** | | | | | | | | | | | | | | |
| ***Tổng số hộ nghèo*** | | ***Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng  nước sạch đạt quy chuẩn*** | | | | | | | | | | ***Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng  nước hợp vệ sinh*** | | | | | | | | | | ***Tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch đạt quy chuẩn)*** | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |
| ***Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung*** | | | ***Tỷ lệ sử dụng từ công trình công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình*** | | | | ***Tổng*** | | ***Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung*** | | | | ***Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình*** | | | | ***Tổng*** | | ***Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung*** | | | | ***Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình*** | | | | ***Tổng*** | | ***Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCNTT*** | | | | ***Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN quy mô hộ gia đình*** | | | | ***Tổng*** | | ***Tổng số hộ ĐBDTTS*** | | | ***Tỷ lệ (%) hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn*** | | | | | ***Tỷ lệ (%) Hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh*** | | | | | | |
| ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | | ***Số hộ*** | | | | ***Tỷ lệ*** | | |
| *(1)* | | *(2)* | *(3)* | | *(4)* | | *(5)=(4)/ (3)\*100* | *(6)* | | *(7)=(6)/ (3)\*100* | | *(8)=(5)+(7)* | | *(9)* | | *(10)=(9)/ (3)\*100* | | *(11)* | | *(12)=(11)/ (3)\*100* | | *(13)=(10)+(12)* | | *(14)= (8)+13)* | | *(15)* | | *(16)* | | *(17)=(16)/ (15)\*100* | | *(18)* | | *(19)=(18)/ (15)\*100* | | *(20)=(17)+(19)* | | *(21)* | | *(22)=(21)/ (15)\*100* | | *(23)* | | *(24)=(23)/ (15)\*100* | | *(25)=(22)+(24)* | | *(26)=(20)+(25)* | | *(27)* | | | *(28)* | | *(29)=(28)/ (27)\*100* | | | *(30)* | | | | *(31)=(30)/ (27)\*100* | | |
|  | | Thôn A |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |
|  | | Buôn B |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |
|  | | …. |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |
|  | |  |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |
|  | |  |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |
|  | |  |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |
|  | | **Tổng xã** |  | |  | |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | | |  | | | |  | | |
| **Người lập** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | **Xác nhận của lãnh đạo UBND xã…........** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Biểu mẫu số 4 - Cấp tinh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |
| **Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm …..............** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |
| **tỉnh Đắk Lắk** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***TT*** | | ***Tên xã*** | | ***Tổng số HGĐ*** | ***Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn*** | | | | | | | | | | | ***Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước Hợp vệ sinh*** | | | | | | | | | | ***Tổng tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch đạt quy chuẩn)*** | | ***Hộ nghèo*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ***Hộ ĐBDTTS*** | | | | | | | | | | | | |
| ***Tổng số hộ nghèo*** | | ***Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng  nước sạch đạt quy chuẩn*** | | | | | | | | | | ***Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng  nước hợp vệ sinh*** | | | | | | | | | | ***Tổng tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (bao gồm nước sạch đạt quy chuẩn)*** | |  | | |  | |  | |  | | |  | | | |
| ***Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung*** | | | | | ***Tỷ lệ sử dụng từ công trình công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình*** | | | | ***Tổng*** | | ***Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước tập trung*** | | | | ***Tỷ lệ sử dụng từ công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình*** | | | | ***Tổng*** | | ***Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung*** | | | | ***Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình*** | | | | ***Tổng*** | | ***Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCNTT*** | | | | ***Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh từ CTCN quy mô hộ gia đình*** | | | | ***Tổng*** | | ***Tổng số hộ ĐBDTTS*** | | | ***Tỷ lệ (%) hộ ĐBDTTS sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn*** | | | | ***Tỷ lệ (%) Hộ ĐBDTTS sử dụng nước hợp vệ sinh*** | | | | | | |
| ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | ***Số hộ*** | | ***Tỷ lệ*** | | | | |
|  | | *(2)* | | *(3)* | *(4)* | | *(5)=(4)/ (3)\*100* | | | *(6)* | | *(7)=(6)/ (3)\*100* | | *(8)=(5)+(7)* | | *(9)* | | *(10)=(9)/ (3)\*100* | | *(11)* | | *(12)=(11)/(3) (3)\*100* | | *(13)=(10)+(12)* | | *(14)= (8)+13)* | | *(15)* | | *(16)* | | *(17)=(16)/ (15)\*100* | | *(18)* | | *(19)=(18)/ (15)\*100* | | *(20)=(17)+(19)* | | *(21)* | | *(22)=(21)/(15) (15)\*100* | | *(23)* | | *(24)=(23)/ (15)\*100* | | *(25)=(22)+(24)* | | *(26)=(20)+(25)* | | *(27)* | | | *(28)* | | *(29)=(28)/ (27)\*100* | | *(30)* | | *(31)=(30)/ (27)\*100* | | | | |
|  | | Xã A | |  |  | |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | | | |
|  | | Xã B | |  |  | |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | | | |
|  | | …. | |  |  | |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | | | |
|  | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | | | |
|  | |  | |  |  | |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | | | |
|  | | **Tổng tỉnh** | |  |  | |  | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | |  | |  | |  | | | | |
|  | |  | | | | | | | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | | | | |  |

***Biểu mẫu số 5: Cấp xã, tỉnh\****

***Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Stt*** | ***Công trình\*\**** | ***Loại hình*** | | ***Công suất*** | | | | | Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người (l/người/ngđ) | Giá bán nước (đ/m3) | ***Loại hình quản lý*** | | | | |
| *Bơm dẫn* | *Tự chảy* | *Thiết kế* | | *Sử dụng thực tế* | | *Tỷ lệ % đấu nối* | *Cộng đồng* | *Hợp tác xã* | *Đơn vị sự nghiệp có thu* | *Doanh nghiệp* | *Khác* |
| *m3/ngđ* | *Hộ* | *m3/ngđ* | *Hộ* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
| 1 | Trạm nước A |  | 1 | 100 | 200 | 50 | 100 | 50% |  |  |  | 1 |  |  |  |
| 2 | Trạm nước B | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | ***Tổng*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tỷ lệ đấu nối (cột (9) = Hộ sử dụng thực tế (cột 8) chia cho Số hộ thiết kế (cột 6) nhân 100

Tỷ lệ= X 100

Lượng nước bình quân đầu người/ng.đ cột (10) = cột (7) x 1000/(cột (8) x số người trung bình/hộ). Bình quân 4,4 người/hộ

Đánh số 1 vào ô tương ứng với các cột (3, 4)

Đánh số 1 vào ô tương ứng loại hình quản lý

Tính trung bình 3 tháng gần nhất

*\*Cấp xã cập nhật các công trình nội xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên xã*

*\*\* Công trình: Ghi tên công trình theo quyết định phê duyệt dự án, trường hợp không có quyết định thì ghi theo tên các đơn vị hành chính vùng cấp nước. Ví dụ: CTCN liên các thôn/bản.....; CTCN xã ....*

***Biểu mẫu số 6: Cấp xã, tỉnh***

Cho những thôn nào trong xã

***Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung nông thôn***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên công trình** | **Địa bàn cung cấp (xã)** | **(Tiêu chí 1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì** | | | | **(Tiêu chí 2) Nước sau xử lý đạt QCVN** | | **(Tiêu chí 3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm** | | | **(Tiêu chí 4) Công suẩt thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm** | | | **(Tiêu chí 5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp** | | **Nguồn thông tin kiểm chứng** | **Đánh giá mức độ hoạt động bền vững** | | | | |
| Dư *(20 điểm)* | Đủ *(15 điểm)* | Không đủ (*10 điểm)* | Không thu (*0 điểm)* | Đạt *(20 điểm)* | Không đạt *(0 điểm)* | Ổn định *(20 điểm)* | <30ngày không cấp/năm *(10 điểm)* | >30ngày không cấp/năm *(0 điểm)* | >60% *(20 điểm)* | Từ 50-60% *(10 điểm)* | <50% *(0 điểm)* | Đạt *(20 điểm)* | Không đạt *(0 điểm)* | Tổng điểm | Bền vững | Tương đối bền vững | Kém  Bền vững | Không  Hoạt động |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* | *(20)* | *(21)* | *(22)* | *(23)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | \* Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn  \* Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của đơn vị quản lý vận hành công trình, TT KSBT tỉnh, TT Y tế … theo Quy chuẩn QCVN 01-1:2024/BTY.  \* Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả tại cột 9 của Biểu 5  Tiêu chí số (5) được đánh giá là đạt như sau:  - Công trình có quy mô (từ 5.000 m3/ngày đêm trở lên), vừa (từ 1.000-5.000 m3/ngày đêm) hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m3/ng.đ trở lên phải phải thỏa mãn yêu cầu sau:  + Tối thiểu có 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp và có 01 năm kinh nghiệm về quản lý khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;  + Tối thiểu có 02 nhân sự quản lý khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên;  - Đối với công trình quy mô nhỏ (100 - dưới 1.000 m3/ngày đêm) và rất nhỏ (dưới 100 m3/ngày đêm): yêu cầu nhân sự quản lý khai thác phải có tối thiểu 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do các cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức. |  |  |  |  |

\*Tổng điểm ≥70 : Bền vững (trong đó ít nhất phải đạt 15 điểm cho nội dung đánh giá số 1 và 20 điểm cho nội dung đánh giá số 2)

\*Tổng điểm từ 50÷<70 điểm: Tương đối bền vững

\* Tổng điểm từ 20÷<50 điểm:

Kém bền vững

\*Tổng điểm dưới 20 điểm: Không hoạt động

Ghi chú: Từ cột 20 đến cột 23 đánh số 1

Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/TTYT, cơ quan có thẩm quyền.